



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MEGRAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 48

U101  
TRÁC  
HÀN  
0A

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Megram (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Megram được đổi tên từ Công ty Cổ phần Elmich được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0105284398, đăng ký lần đầu ngày 27/4/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 17, Tòa nhà TCT 319, Số 63 Lê Văn Lương, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, TP.Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Chủ tịch
Ông: Đỗ Xuân Hiếu	Thành viên
Ông: Đỗ Hùng Sơn	Thành viên
Ông: Đỗ Trường Khánh	Thành viên
Ông: Milan Movosad	Thành viên
Ông: Martin Skryja	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc	
Ông: Đỗ Trường Khánh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 25/07/2019)
Bà: Phạm Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 25/07/2019)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Anh Xuân	Thành viên
Bà: Mai Thị Thương Huyền	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thu Hiền  
Phó Tổng Giám đốc

Lập, ngày 06 tháng 04 năm 2020

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Megram**

### **Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Megram được lập ngày 06 tháng 04 năm 2020, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Megram tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2020

**Nguyễn Ngọc Lân**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 1427-2018-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.501.018.643.881</b>	<b>580.801.140.274</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>04</b>	<b>127.800.831.787</b>	<b>63.521.180.362</b>
111	1. Tiền		108.800.831.787	63.521.180.362
112	2. Các khoản tương đương tiền		19.000.000.000	-
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>05</b>	<b>205.000.000</b>	<b>205.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		205.000.000	205.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>950.063.595.475</b>	<b>195.823.498.078</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	06	912.852.278.861	169.062.344.783
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	07	33.101.174.699	21.900.661.624
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	08	6.031.692.090	4.868.210.830
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.660.436.347)	(7.719.159)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		738.886.173	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>417.026.824.770</b>	<b>316.245.210.387</b>
141	1. Hàng tồn kho		419.392.148.661	317.217.621.021
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.365.323.891)	(972.410.634)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.922.391.849</b>	<b>5.006.251.447</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.356.958.721	3.389.943.241
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.406.603.602	1.456.033.864
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	1.158.829.526	160.274.342



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>308.001.859.760</b>	<b>278.237.744.148</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.292.244.960</b>	<b>1.127.444.960</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	1.292.244.960	1.127.444.960
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>241.853.675.224</b>	<b>201.317.482.340</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	218.338.211.712	201.036.948.766
222	- Nguyên giá		351.429.640.429	301.783.806.803
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(133.091.428.717)	(100.746.858.037)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	23.515.463.512	280.533.574
228	- Nguyên giá		25.133.369.526	696.827.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.617.906.014)	(416.293.926)
240	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	11	<b>24.343.835.023</b>	<b>19.218.048.428</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		24.343.835.023	19.218.048.428
250	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	05	<b>1.300.247.894</b>	<b>44.452.981.524</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	44.452.733.630
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.247.894	247.894
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>39.211.856.659</b>	<b>12.121.786.896</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	24.748.542.571	12.121.786.896
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	216.594.395	-
269	3. Lợi thế thương mại	15	14.246.719.693	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.809.020.503.641</b>	<b>859.038.884.422</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.059.861.983.092</b>	<b>238.353.510.358</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.058.402.129.197</b>	<b>237.283.510.358</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	769.537.470.559	44.017.683.169
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	23.361.765.848	3.662.735.745
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	25.672.327.170	23.358.127.530
314	4. Phải trả người lao động		13.866.838.235	13.819.038.374
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	6.421.268.322	16.388.857.419
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		266.479.288	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	65.174.080.854	11.103.061.975
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	153.196.299.953	124.588.922.178
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		905.598.968	345.083.968
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.459.853.895</b>	<b>1.070.000.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	653.700.000	200.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	425.000.000	870.000.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	381.153.895	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>749.158.520.549</b>	<b>620.685.374.064</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>749.158.520.549</b>	<b>620.685.374.064</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		440.000.000.000	440.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		440.000.000.000	440.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		23.471.789.361	23.471.789.361
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.806.871.996	2.806.871.996
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		102.689.509.688	62.131.794.584
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		62.128.567.742	23.864.561.055
421b	LNST chưa phân phối năm nay		40.560.941.946	38.267.233.529
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		180.190.349.504	92.274.918.123
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.809.020.503.641</b>	<b>859.038.884.422</b>

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Thị Hải Yến

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thu Hiền

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.973.941.400.855	1.005.422.550.432
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	28.410.417.831	23.347.572.956
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.945.530.983.024	982.074.977.476
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.633.104.319.221	765.706.789.663
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		312.426.663.804	216.368.187.813
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	5.325.800.826	1.950.729.651
22	7. Chi phí tài chính	29	23.610.955.209	9.310.603.675
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.403.701.525	5.471.213.568
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		1.670.265.463	3.006.028.681
25	9. Chi phí bán hàng	30	178.909.880.069	123.601.082.055
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	43.679.224.250	34.296.735.971
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		73.222.670.565	54.116.524.444
31	12. Thu nhập khác	32	1.544.848.318	4.310.386.827
32	13. Chi phí khác	33	1.599.549.694	2.421.840.486
40	14. Lợi nhuận khác		(54.701.376)	1.888.546.341
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		73.167.969.189	56.005.070.785
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	19.410.479.689	9.065.540.073
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	164.559.500	(463.114.382)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		53.592.930.000	47.402.645.094
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		40.560.941.946	38.267.233.529
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		13.031.988.054	9.135.411.565
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	922	870

Người lập biểu

  
Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

  
Lê Thị Hải Yến

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thu Hiền

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>73.167.969.189</b>	<b>56.005.070.785</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>42.184.912.116</b>	<b>20.386.161.895</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		20.959.886.977	20.509.820.097
03	- Các khoản dự phòng		3.127.804.360	961.309.951
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(181.319.150)	(125.252.495)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		9.874.838.404	(6.430.929.226)
06	- Chi phí lãi vay		8.403.701.525	5.471.213.568
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>115.352.881.305</b>	<b>76.391.232.680</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(57.260.441.305)	(26.966.579.580)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(17.283.368.254)	17.334.248.610
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		166.073.996.721	(41.548.281.760)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(9.637.047.155)	1.005.552.952
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.570.315.839)	(5.465.317.563)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.068.477.385)	(7.566.343.383)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(52.200.000)	(370.376.653)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>171.555.028.088</b>	<b>12.814.135.303</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(24.090.960.140)	(13.754.100.522)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		55.000.000	2.146.254.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.210.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11.210.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)		(27.429.340.231)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.527.374.583)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		918.732.903	994.750.137
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(50.546.567.468)</b>	<b>(13.140.470.423)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		502.863.354.805	413.406.881.741
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(559.594.779.839)	(400.426.541.614)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(7.191.469.840)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(56.731.425.034)</i>	<i>5.788.870.287</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		64.277.035.586	5.462.535.167
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		63.521.180.362	58.047.594.493
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.615.839	11.050.702
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	04	<u>127.800.831.787</u>	<u>63.521.180.362</u>

(\*) Trong đó, Số dư tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát là 39.377.973.205 đồng, được điều chỉnh giảm giá phí đầu tư trên Mã số 25.

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Yến

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thu Hiền

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Megram được đổi tên từ Công ty Cổ phần Elmich được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0105284398, đăng ký lần đầu ngày 27/4/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 17, Tòa nhà TCT 319, Số 63 Lê Văn Lương, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, TP.Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 440.000.000.000 đồng; Tương đương 44.000.000 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đồ gia dụng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chỉ gồm các ngành nghề sau:

- + Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
- + Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
- + Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự.

Sản xuất đồ điện dân dụng;

Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;

Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;

Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh, chỉ gồm có các ngành nghề sau:

- + Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh ;
- + Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh ;
- + Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 21/05/2019, Công ty Cổ phần Megram đã mua 3.128.858 Cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng. Sau giao dịch này, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Megram tại Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng tăng từ 20,06% lên 51%. Theo đó, trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm nay hợp nhất Tài sản, Nợ phải trả của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng, dẫn đến Tổng Tài sản và Nợ phải trả của Công ty tăng mạnh so với số đầu năm. Đồng thời, do việc hợp nhất kết quả kinh doanh Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng từ thời điểm trở thành công ty con đến 31/12/2019 dẫn đến các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm nay tăng mạnh so với năm trước.

## Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Đồ gia dụng Elmich	Huyện Lục Bình, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm về đồ gia dụng
Công ty TNHH Elmich Việt Nam	Huyện Lục Bình, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa là đồ gia dụng
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh các loại rượu, đồ uống; chế biến nhân điều xuất khẩu
Công ty Cổ phần Dược- Thiết bị Y tế Đà Nẵng (*)	Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	51%	51%	Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hoá chất, trang thiết bị y tế-khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trước ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng thì đây là công ty liên kết của Công ty. Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị (các) khoản đầu tư trước đây được Công ty đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### 2.4. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

~~Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.~~

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:



- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính và chi phí nhân công trực tiếp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Phần mềm quản lý	04 năm

### 2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### 2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

### 2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ~~Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.~~

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.20. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### 2.25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

Vào ngày 21 tháng 05 năm 2019, Công ty Cổ phần Megram đã hoàn tất việc mua thêm 3.128.858 cổ phần của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng với tổng giá phí đầu tư là 66.807.313.436 VND, tương đương với tỷ lệ 30,94% vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Megram tại Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng đã tăng từ 20,06 % lên 51%. Tại ngày này, Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng trở thành công ty con của Công ty.

Tại ngày 21/05/2019, Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng không lập Báo cáo tài chính, do đó Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng tại ngày 30/06/2019 - ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

Diễn giải	Giá trị ghi sổ tại	Các điều chỉnh	Giá trị hợp lý tại
	thời điểm đạt		thời điểm đạt
	được quyền kiểm	theo giá trị hợp	được quyền kiểm
	soát	lý (a)	soát
	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	39.377.973.205	-	39.377.973.205
- Các khoản đầu tư	1.300.000.000	-	1.300.000.000
- Các khoản phải thu	698.145.496.116	-	698.145.496.116
- Hàng tồn kho	84.891.159.386	-	84.891.159.386
- Tài sản ngắn hạn khác	2.289.881.735	-	2.289.881.735
- Tài sản cố định hữu hình (thuần)	10.711.990.121	-	10.711.990.121
- Tài sản cố định vô hình (thuần)	23.114.637.409	-	23.114.637.409
- Chi phí trả trước dài hạn	1.538.807.508	-	1.538.807.508
- Xây dựng cơ bản dở dang	7.889.648.727	-	7.889.648.727
<b>Cộng Tài sản</b>	<b>869.259.594.207</b>	<b>-</b>	<b>869.259.594.207</b>

Diễn giải	Giá trị ghi sổ tại	Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý (a)	Giá trị hợp lý tại
	thời điểm đạt được quyền kiểm soát		thời điểm đạt được quyền kiểm soát
	VND	VND	VND
<b>Nợ phải trả</b>			
- Nợ phải trả ngắn hạn	701.725.654.166	-	701.725.654.166
- Nợ dài hạn	53.700.000	-	53.700.000
<b>Cộng Nợ phải trả</b>	<b>701.779.354.166</b>	<b>-</b>	<b>701.779.354.166</b>
<b>Tổng giá trị tài sản thuần</b>	<b>167.480.240.041</b>		<b>167.480.240.041</b>
Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát (49%)			82.065.311.328
<b>Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng lợi ích của Tập đoàn (51%)</b>			<b>85.414.928.713</b>
<b>Tổng giá phí của khoản đầu tư này</b>			<b>100.411.475.759</b>
Trong đó (*)			
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 20,06% vốn chủ sở hữu ban đầu tại ngày đạt được quyền kiểm soát ngày 21/05/2019 tuy nhiên đánh giá đến thời điểm ngày 30/06/2019 (*)			33.604.162.323
- Giá phí đầu tư thêm 30,94% vốn chủ sở hữu			66.807.313.436
<b>Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 15)</b>			<b>14.996.547.046</b>

(\*) Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản đầu tư 20,06% vốn chủ sở hữu ban đầu tại ngày đạt được quyền kiểm soát với giá phí của khoản đầu tư đó giá trị tính theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. (Thuyết minh số 29).

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	702.888.244	1.663.438.849
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	108.097.943.543	61.857.741.513
Các khoản tương đương tiền (*)	19.000.000.000	-
	<b>127.800.831.787</b>	<b>63.521.180.362</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 19.000.000.000 đồng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần.

#### 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	205.000.000	-	205.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	205.000.000	-	205.000.000	-
	<b>205.000.000</b>	<b>-</b>	<b>205.000.000</b>	<b>-</b>

Tại ngày 31/12/2019, Đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công với lãi suất 6,4%/năm.



**Công ty Cổ phần Megram**

Tầng 17, Tòa nhà TCT 319, Số 63 Lê Văn Lương, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, TP.Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Mã chứng khoán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
		Dự phòng VND		Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (*)	204.753	223.200	204.753	239.850
- Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức (*)	16.843	19.600	16.843	20.200
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (*)	26.298	41.800	26.298	38.900
- Công ty Cổ phần Dược Danapha (**)	1.300.000.000	-	-	-
	<b>1.300.247.894</b>	<b>284.600</b>	<b>247.894</b>	<b>298.950</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2019, Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác được xác định căn cứ vào giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2019. Tại ngày 01/01/2019, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác được xác định căn cứ vào giá đóng cửa trên sàn Hose tại ngày 28/12/2018.

(\*\*) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại Công ty con - Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào đơn vị khác:**  
Tên công ty nhận đầu tư

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Thành phố Đà Nẵng	0,29%	0,29%	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm

## 6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	19.480.588.485	-	7.605.296.849	-
- Công ty TNHH iMARKET Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	49.489.607.640	-	63.800.445.720	-
- Bệnh viện Đà Nẵng	30.604.191.419	-	-	-
- Trung tâm Giám định Bảo hiểm Y tế và Thanh toán đa tuyến khu vực phía Bắc	36.730.148.700	-	-	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến	30.065.081.379	-	-	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Thủ Đô	19.576.219.825	-	-	-
- Công ty TNHH Dược Thống Nhất	50.867.398.866	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Nam Khang	73.687.854.955	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tân Phong	42.086.957.696	-	-	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Đại Trung Sinh	20.489.436.211	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Hùng Phương	21.427.485.123	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CODUPHA	20.792.729.216	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 10 - Cửa hàng số 35	21.327.318.920	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	476.227.260.426	(2.660.436.347)	97.656.602.214	(7.719.159)
	<b>912.852.278.861</b>	<b>(2.660.436.347)</b>	<b>169.062.344.783</b>	<b>(7.719.159)</b>

## 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo Minh	-	-	3.854.068.182	-
- Công ty TNHH Song Phú Vina	-	-	3.871.695.000	-
- Công ty TNHH Đông A	2.358.300.600	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng CPT Việt Nam	7.352.367.157	-	-	-
- Công ty Household s.r.o	1.825.163.375	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	21.565.343.567	-	14.174.898.442	-
	<b>33.101.174.699</b>	<b>-</b>	<b>21.900.661.624</b>	<b>-</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	3.044.758.222	-	69.300.000	-
- Phải thu về tạm ứng	792.634.403	-	1.040.195.524	-
- <del>Phải thu Thuế nhập khẩu nguyên vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu đề nghị cơ quan Thuế hoàn</del>	<del>1.244.522.691</del>	<del>-</del>	<del>-</del>	<del>-</del>
- Phải thu khác	949.776.774	-	3.758.715.306	-
	<b>6.031.692.090</b>	<b>-</b>	<b>4.868.210.830</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	1.292.244.960	-	1.127.444.960	-
	<b>1.292.244.960</b>	<b>-</b>	<b>1.127.444.960</b>	<b>-</b>

**9. NỢ XẤU**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Tại Công ty con - Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng</i>	3.104.139.311	443.702.964	-	-
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư Y tế Quảng Ngãi	917.826.085	-	-	-
Trung tâm Dược phẩm Hải Châu	1.742.610.262	-	-	-
Bệnh viện Y Dược Cổ truyền Kon Tum	381.327.905	381.327.905	-	-
Các đối tượng khác	62.375.059	62.375.059	-	-
+ <i>Tại Công ty Cổ phần Megram</i>	-	-	7.719.159	-
Các đối tượng khác	-	-	7.719.159	-
	<b>3.104.139.311</b>	<b>443.702.964</b>	<b>7.719.159</b>	<b>-</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	42.234.067.179	-	5.203.547.540	-
- Nguyên liệu, vật liệu	61.019.600.311	(946.325.852)	57.435.119.326	-
- Công cụ, dụng cụ	4.539.363.562	-	4.956.292.044	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.111.080.014	-	32.079.592.587	-
- Thành phẩm	64.566.644.682	(874.732.799)	28.860.646.864	(720.428.059)
- Hàng hóa	201.110.149.665	(544.265.240)	174.953.095.889	(251.982.575)
- Hàng gửi bán	12.811.243.248	-	13.729.326.771	-
	<b>419.392.148.661</b>	<b>(2.365.323.891)</b>	<b>317.217.621.021</b>	<b>(972.410.634)</b>

**11. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Mua sắm	637.471.000	319.503.000
<i>Phẩm mềm quản lý nhân sự</i>	319.503.000	319.503.000
<i>Nâng cấp phần mềm điều hành</i>	317.968.000	-
- Xây dựng cơ bản	23.564.884.023	18.898.545.428
<i>Công trình xây dựng trang trại nho tại Ninh Thuận (1)</i>	14.394.803.563	16.320.831.547
<i>Đầu tư mua sắm Dây chuyền đánh bóng ngoài Inox</i>	-	2.269.875.553
<i>Dự án Hầm rượu vang Ladora Winery và các công trình phụ trợ</i>	-	307.838.328
<i>Dự án xây dựng Trụ sở Văn phòng tại Số 02 Phan Đình Phùng và 70 Trần Phú (2)</i>	8.605.005.090	-
<i>Dự án Xây dựng nhà xưởng N3 (3)</i>	565.075.370	-
<i>Dự án khác</i>	141.480.000	-
	<b>24.343.835.023</b>	<b>19.218.048.428</b>

(1) Dự án Xây dựng trang trại nho tại Ninh Thuận của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (công ty con):

+ Mục tiêu dự án: Xây dựng vùng nguyên liệu nho rượu có chất lượng cao để sản xuất ra các dòng rượu vang chất lượng cao của Việt Nam, cung cấp cho thị trường trong và ngoài nước. Ngoài ra, xây dựng mô hình mẫu làm cơ sở để mở rộng và chuyển giao cho nông dân phát triển vùng nguyên liệu nho rượu ổn định, lâu dài;

+ Địa điểm thực hiện dự án: Xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận;

+ Diện tích đất sử dụng: 17ha;

+ Tổng vốn đầu tư của dự án: 19 tỷ đồng;

+ Tình trạng của dự án đến ngày 31/12/2019: Dự án đã cơ bản hoàn thành, bắt đầu từ tháng 01/2019, Công ty đã tiến hành triển khai trồng 20 ha nho.

(2): Dự án xây dựng Trụ sở Văn phòng tại Số 02 Phan Đình Phùng và 70 Trần Phú với các thông tin chi tiết sau:

+ Địa chỉ: Số 02 Phan Đình Phùng và 70 Trần Phú, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng;

+ Tổng mức đầu tư: 13.625.186.000 đồng;

+ Dự án bắt đầu triển khai từ tháng 12/2018 và dự kiến hoàn thành sau 330 ngày kể từ ngày khởi công;

+ Tiến độ thực hiện: Công trình đã được nghiệm thu và đưa vào sử dụng trong tháng 01 năm 2020.

(3) Dự án Xây dựng; sản xuất lắp dựng kết cấu thép và lợp bao che, thi công và nghiệm thu PCCC Nhà xưởng N3:

+ Địa điểm xây dựng: Cụm Công nghiệp An Mỹ - Đồn Xá, xã An Mỹ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam;

+ Tổng mức đầu tư dự kiến: 16.839.581.000 đồng;

+ Tình trạng của Dự án đến thời điểm 31/12/2019: Đang trong quá trình lắp đặt trụ thép, mái.

**Công ty Cổ phần Megram**

Tầng 17, Tòa nhà TCT 319, Số 63 Lê Văn Lương, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, TP.Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	108.200.709.570	175.198.812.500	10.813.857.767	6.346.328.093	1.224.098.873	301.783.806.803
- Mua trong năm	178.693.913	7.168.892.294	729.501.637	750.962.318	178.125.355	9.006.175.517
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	17.429.884.270	-	-	-	-	17.429.884.270
- Tăng do hợp nhất công ty liên kết thành công ty con	16.419.924.078	799.875.701	4.735.409.021	679.518.247	765.046.792	23.399.773.839
- Thanh lý, nhượng bán	-	(90.000.000)	(100.000.000)	-	-	(190.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>142.229.211.831</b>	<b>183.077.580.495</b>	<b>16.178.768.425</b>	<b>7.776.808.658</b>	<b>2.167.271.020</b>	<b>351.429.640.429</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	33.406.933.464	58.593.535.114	6.062.231.611	2.476.438.898	207.718.950	100.746.858.037
- Khấu hao trong năm	5.437.855.904	12.569.479.270	840.928.693	902.743.530	95.779.564	19.846.786.962
- Tăng do hợp nhất công ty liên kết thành công ty con	7.335.115.976	720.917.374	3.932.728.050	444.533.959	254.488.359	12.687.783.718
- Thanh lý, nhượng bán	-	(90.000.000)	(100.000.000)	-	-	(190.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>46.179.905.344</b>	<b>71.793.931.758</b>	<b>10.735.888.354</b>	<b>3.823.716.387</b>	<b>557.986.873</b>	<b>133.091.428.717</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	74.793.776.106	116.605.277.386	4.751.626.156	3.869.889.195	1.016.379.923	201.036.948.766
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>96.049.306.487</b>	<b>111.283.648.737</b>	<b>5.442.880.071</b>	<b>3.953.092.271</b>	<b>1.609.284.147</b>	<b>218.338.211.712</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 106.555.694.614 đồng.  
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 44.941.127.372 đồng.

### 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	-	696.827.500	696.827.500
- Mua trong năm	-	418.762.485	418.762.485
- Tăng do hợp nhất Công ty liên kết thành công ty con	22.110.243.541	1.907.536.000	24.017.779.541
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>22.110.243.541</b>	<b>3.023.125.985</b>	<b>25.133.369.526</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	416.293.926	416.293.926
- Khấu hao trong năm	3.503.820	359.768.842	363.272.662
- Tăng do hợp nhất Công ty liên kết thành công ty con	34.824.080	803.515.346	838.339.426
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>38.327.900</b>	<b>1.579.578.114</b>	<b>1.617.906.014</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	-	280.533.574	280.533.574
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>22.071.915.641</b>	<b>1.443.547.871</b>	<b>23.515.463.512</b>

(\*) Chi tiết các lô đất tại Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng có quyền sử dụng đất như sau:

Địa chỉ lô đất	Giấy chứng nhận quyền sử dụng	Diện tích	Nguyên giá
+ Thửa đất tại Phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	GCN số AK280125 ngày 06/11/2007	665 m <sup>2</sup>	681.096.000
+ Thửa đất tại số 02 Phan Đình Phùng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	GCN số AK280126 ngày 06/11/2007	136 m <sup>2</sup>	1.189.093.722
+ Thửa đất tại Tập thể Công ty Thủy Sản Trung Ương, 78 Láng Hạ, Hà Nội	GCN số 10109393119 ngày 29/09/2004	1.193 m <sup>2</sup>	734.318.500
+ Thửa đất tại Khối phố 03, phường An Sơn, Tam Kỳ, Quảng Nam	GCN số AL858217 ngày 19/06/2008	224 m <sup>2</sup>	612.620.350
+ Thửa đất tại số 06 Trần Quốc Toàn, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	GCN số 3401011993 ngày 02/10/2002	401 m <sup>2</sup>	1.709.055.744
+ Thửa đất tại Phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	GCN số BA599032 ngày 25/12/2009	2.2935 m <sup>2</sup>	4.285.392.000
+ Các lô đất khác		332 m <sup>2</sup>	12.898.667.225
<b>Tổng cộng</b>			<b>22.110.243.541</b>
<del>Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.406.108.546 đồng.</del>			
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 781.146.000 đồng.			

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	417.293.378	436.004.567
- Chi phí thuê văn phòng, cửa hàng	1.209.742.627	322.500.000
- Chi phí thuê quảng cáo, quây kệ,...	247.933.226	2.361.872.312
- Các khoản khác	481.989.490	269.566.362
	<b>2.356.958.721</b>	<b>3.389.943.241</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.823.514.372	4.401.110.497
- Tiền thuê đất trả trước tại Công ty TNHH Sản xuất Đồ Gia dụng Elmich (1)	6.508.019.443	6.847.568.287
- Mặt bằng đất trống nhỏ (2)	3.296.584.000	-
- Tiền thuê đất trả trước - Khu công nghiệp Hòa Cầm	7.793.620.573	-
- Các khoản khác	2.326.804.183	873.108.112
	<b>24.748.542.571</b>	<b>12.121.786.896</b>

[1] Tiền thuê đất thanh toán một lần tại Cụm công nghiệp An Mỹ - Đồn Xá, xã An Mỹ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, thời hạn thuê 50 năm tính từ thời điểm có quyết định cho thuê đất theo Quyết định số 1596/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hà Nam ngày 30/11/2012.

[2] Chi phí đền bù giải phóng đất trống nhỏ thanh toán một lần tại xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận, phát sinh từ năm 2015, dự kiến phân bổ trong thời gian thuê đất còn lại của Nhà nước từ thời điểm Công trình xây dựng trang trại nhỏ tại Ninh Thuận hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng (Chi tiết Thuyết minh số 11).

**15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
- Số dư đầu năm	-	-
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh trong năm (Thuyết minh số 3)	14.996.547.046	-
- Số dư cuối năm	<b>14.996.547.046</b>	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
- Số dư đầu năm	-	-
- Số phân bổ, tổn thất trong năm	749.827.353	-
- Số dư cuối năm	<b>749.827.353</b>	-
<b>Giá trị còn lại</b>		
- Số dư đầu năm	-	-
- Số dư cuối năm	<b>14.246.719.693</b>	-

[\*] Giá trị lợi thế thương mại phát sinh trong năm từ việc mua thêm cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được trình bày tại Thuyết minh số 03.





	01/01/2019		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>				
- Vay dài hạn	1.265.000.000	1.265.000.000	-	420.000.000
<i>Trung tâm khuyến nông Lâm Đồng</i>	1.265.000.000	1.265.000.000	-	420.000.000
	<b>1.265.000.000</b>	<b>1.265.000.000</b>	<b>-</b>	<b>420.000.000</b>
	(395.000.000)	(395.000.000)	(445.000.000)	(420.000.000)
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>				
	<b>870.000.000</b>	<b>870.000.000</b>		<b>425.000.000</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền		Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND				
- Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	Thả nổi		Thế chấp (*)	7.029.070.691	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn	VND	Thả nổi		Thế chấp (*)	5.784.932.785	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	VND	Thả nổi		Không tài sản đảm bảo	6.989.567.691	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Thả nổi		Thế chấp (*)	95.748.194.465	81.940.795.592
- Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 3	VND	Thả nổi		Thế chấp (*)	-	20.253.126.586
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	VND	Thả nổi		Thế chấp (*)	19.487.456.133	-
- Vay cá nhân	VND	6,0%		Không tài sản đảm bảo	17.737.078.188	-
- Ông Đỗ Thành Trung	VND	7,0%		Không tài sản đảm bảo	-	22.000.000.000
					<b>152.776.299.953</b>	<b>124.193.922.178</b>

Công ty Cổ phần Megram

Tầng 17, Tòa nhà TCT 319, Số 63 Lê Văn Lương, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(\*) Các khoản vay từ ngân hàng và các cá nhân khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ, và theo đúng quy định.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
VND	0,0%	2020 -2021	Không Tài sản	VND 845.000.000	VND 1.265.000.000
				<u>845.000.000</u>	<u>1.265.000.000</u>
				(420.000.000)	(395.000.000)
				<u>425.000.000</u>	<u>870.000.000</u>
Mối quan hệ					
			Lãi	31/12/2019	01/01/2019
			VND	Gốc	Gốc
				VND	VND
				-	22.000.000.000
				-	22.000.000.000
				-	<u>22.000.000.000</u>
				-	<u>151.080.556</u>
Chú tịch HĐQT					
				-	151.080.556
				-	<u>151.080.556</u>

Trung tâm khuyến nông Lâm Đồng

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay

- Ông Đỗ Thành Trung

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Y.U.S	32.350.769.812	32.350.769.812	-	-
- Lulu International Trade Co., Limited	2.167.423.812	2.167.423.812	7.690.134.182	7.690.134.182
- Europe Morava Tech S.R.O	10.990.635.675	10.990.635.675	10.997.732.512	10.997.732.512
- Mi Pharma Private Limited	85.222.855.058	85.222.855.058	-	-
- Growena Impex Company	73.911.588.711	73.911.588.711	-	-
- Meyer Pharmaceutical	38.329.687.237	38.329.687.237	-	-
- Daewoo Pharm Co., Ltd	28.302.141.626	28.302.141.626	-	-
- Shinpoong Pharmaceutical Co.,Ltd	13.784.834.700	13.784.834.700	-	-
- Ying Yuan Chemical	21.327.413.195	21.327.413.195	-	-
- Micro Lab Ltd	19.299.395.317	19.299.395.317	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	443.850.725.416	443.850.725.416	25.329.816.475	25.356.017.645
	<b>769.537.470.559</b>	<b>769.537.470.559</b>	<b>44.017.683.169</b>	<b>44.043.884.339</b>

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công Đoàn Công ty TNHH YOUNGONE Nam Định	2.237.235.000	2.317.565.250
- Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Gia Định	6.795.326.132	-
- Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Ân	1.482.624.456	-
- Công ty Cổ phần thương mại Dược phẩm Xanh	2.913.331.341	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	9.933.248.919	1.345.170.495
	<b>23.361.765.848</b>	<b>3.662.735.745</b>

**Công ty Cổ phần Megram**

Tầng 17, Tòa nhà TCT 319, Số 63 Lê Văn Lương, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, TP.Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Tăng do hợp nhất công ty liên kết thành công ty con	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	7.885.062.558	(222.926.909)	94.547.979.471	94.815.195.470	225.255.435	7.620.175.074
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	8.489.391.183	-	33.629.612.146	35.262.774.891	-	6.856.228.438
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.215.862	-	28.584.012.338	28.584.012.338	-	2.215.862
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.307.267.705	655.097.544	19.410.479.689	17.068.477.385	811.010.758	10.115.378.311
- Thuế thu nhập cá nhân	65.654.342	651.898.822	166.882.595	3.112.736.475	2.804.000.515	-	1.061.863.035
- Thuế tài nguyên	-	-	-	53.783.100	50.043.000	-	3.740.100
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	94.620.000	-	177.856.490	703.199.099	865.894.100	79.458.511	-
- Các loại thuế khác	-	22.291.400	-	1.619.443.619	1.672.113.491	43.104.822	12.726.350
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	1.238.182	1.238.182	-	-
	<b>160.274.342</b>	<b>23.358.127.530</b>	<b>776.909.720</b>	<b>181.662.484.119</b>	<b>181.123.749.372</b>	<b>1.158.829.526</b>	<b>25.672.327.170</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	380.379.435	136.166.454
- Trích trước chi phí thuê kho, quầy, kệ	195.195.622	275.859.557
- Trích trước chi phí chiết khấu thanh toán	161.647.380	199.459.295
- Trích trước chi phí quảng cáo	332.537.239	2.923.351.657
- Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	-	10.608.231.485
- Trích trước chi phí chiết khấu doanh số và hỗ trợ bán hàng, quà tặng khách hàng	3.468.487.276	-
- Chi phí phải trả khác	1.883.021.370	2.245.788.971
	<b>6.421.268.322</b>	<b>16.388.857.419</b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	799.611.204	304.397.960
- Bảo hiểm xã hội	61.764.127	-
- Bảo hiểm y tế	(6.114.021)	228.411.748
- Bảo hiểm thất nghiệp	166.408	139.583.740
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.190.647.380	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	57.128.005.756	10.430.668.527
<i>Phải trả Ông Đỗ Thành Trung [*]</i>	<i>54.618.848.376</i>	<i>6.506.375.755</i>
<i>Phải trả Ông Đỗ Trường Khánh [*]</i>	<i>551.693.922</i>	<i>551.693.922</i>
<i>Phải trả Ông Lê Quốc Vương [*]</i>	<i>847.902.285</i>	<i>1.172.626.675</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1.109.561.173</i>	<i>2.199.972.175</i>
	<b>65.174.080.854</b>	<b>11.103.061.975</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	653.700.000	200.000.000
	<b>653.700.000</b>	<b>200.000.000</b>
<b>c) Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>56.018.444.583</b>	<b>8.230.696.352</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

[\*] Khoản vay, mượn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 0%.

**Công ty Cổ phần Megram**

Tầng 17, Tòa nhà TCT 319, Số 63 Lê Văn Lương, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, TP.Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	440.000.000.000	23.471.789.361	2.806.871.996	23.876.810.672	90.244.611.865	580.400.083.894
Lãi trong năm trước	-	-	-	38.267.233.529	9.135.411.565	47.402.645.094
Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.181.868.000)	(7.181.868.000)
Điều chỉnh hợp nhất khi thoái vốn tại	-	-	-	-	76.762.693	76.762.693
Giảm khác	-	-	-	(12.249.617)	-	(12.249.617)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>440.000.000.000</b>	<b>23.471.789.361</b>	<b>2.806.871.996</b>	<b>62.131.794.584</b>	<b>92.274.918.123</b>	<b>620.685.374.064</b>
Số dư đầu năm nay	440.000.000.000	23.471.789.361	2.806.871.996	62.131.794.584	92.274.918.123	620.685.374.064
Lãi trong năm nay	-	-	-	40.560.941.946	13.031.988.054	53.592.930.000
Tăng do hợp nhất công ty liên kết thành công ty con	-	-	-	-	82.065.311.327	82.065.311.327
Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.181.868.000)	(7.181.868.000)
Giảm khác	-	-	-	(3.226.841)	-	(3.226.841)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>440.000.000.000</b>	<b>23.471.789.361</b>	<b>2.806.871.996</b>	<b>102.689.509.688</b>	<b>180.190.349.504</b>	<b>749.158.520.550</b>

05-C  
TV  
HỮU  
MTC  
SC  
M-T

Phân phối lợi nhuận	Công ty mẹ	Các công ty con	Cộng	Trong đó đã tạm phân phối trong năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Chi trả cổ tức	-	7.181.868.000	7.181.868.000	-

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đỗ Thành Trung	135.659.700.000	30,83%	253.594.000.000	57,64%
Ông Đỗ Hùng Sơn	22.000.000.000	5,00%	22.000.000.000	5,00%
Ông Đỗ Xuân Hiếu	22.000.000.000	5,00%	22.000.000.000	5,00%
Công ty Cổ phần Donal Việt Nam	154.000.000.000	35,00%	-	0,00%
Cổ đông khác	106.340.300.000	24,17%	142.406.000.000	32,37%
	<b>440.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>440.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	440.000.000.000	440.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	440.000.000.000	440.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.000.000	44.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	44.000.000	44.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.000.000	44.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.000.000	44.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.000.000	44.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.806.871.996	2.806.871.996
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	2.806.871.996
	<b>2.806.871.996</b>	<b>5.613.743.992</b>

### 23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

#### a) Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần Megram thuê tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, cụ thể như sau:

- Thuê văn phòng tại số tầng 17, tòa nhà TCT 319 số 63, đường Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn là 5 năm kể từ ngày 29/06/2015;
- Thuê văn phòng làm showroom tại số 47/640 Nguyễn Văn Cừ, tổ 13, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với thời hạn thuê 5 kể năm từ ngày 02/01/2015;
- Thuê văn phòng làm trụ sở, văn phòng làm việc, trưng bày và kinh doanh hàng hóa tại số 131 Nguyễn Lương Bằng, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội với thời hạn thuê 3 năm kể từ ngày 05/06/2019;
- Thuê văn phòng làm Showroom tại số 7 Khúc Thừa Dụ, tổ 18, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội với thời hạn thuê 3 năm kể từ ngày 03/10/2019;
- Thuê văn phòng làm Showroom tại tầng 1, tầng 2, số 316 Phố Huế, thành phố Hà Nội với thời hạn thuê 3 năm kể từ ngày 15/04/2020;
- Thuê kho tại Cụm công nghiệp Duyên Thái, Thường Tín, Hà Nội với thời hạn thuê 5 năm kể từ ngày 01/02/2015.

Công ty ký Hợp đồng thuê đất Số 25/HĐTD với UBND Tỉnh Hà Nam ngày 22 tháng 04 năm 2013 tại Xã An Mỹ, Huyện Bình Lục, Tỉnh Hà Nam để sử dụng vào mục đích xây dựng xây dựng nhà xưởng từ năm 2012 đến năm 2062, Diện tích khu đất thuê là 47.728 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty TNHH Elmich Việt Nam thuê tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể như sau:

- Thuê văn phòng làm việc tầng 5 và cửa hàng trưng bày và bán sản phẩm ở tầng trệt tại Tòa nhà số 1039, Đường Cách mạng Tháng 8, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, với thời gian thuê 5 năm kể từ ngày 20/11/2018;
- Thuê một phần mặt bằng tầng trệt để bán sản phẩm tại Căn nhà số 141 Phan Đình Phùng, Phường 17, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, thời gian 03 năm, kể từ ngày 14/03/2019;
- Thuê kho chứa hàng hóa tại tại nhà xưởng 2 Lô A44/IIa - A45/IIa - A46/IIa, đường P4, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa B, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, thời gian thuê là 3 năm, kể từ tháng 4/2018;

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng ký các hợp đồng thuê đất như sau:

- Lô 31, 32 đường Ngô Văn Sở, phường 9, thành phố Đà Lạt;
- Lô 2,4,6 điểm Công nghiệp Phát Chi - Xuân Trường;
- Lô đất tại xã Trạm Hành, thành phố Đà Lạt;
- Lô đất tại quốc lộ 20 thị trấn Madaguoi, tỉnh Lâm Đồng.
- Lô đất tại Thôn Lương Can 2, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Bình Thuận.

Các khu đất trên sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh, tổng diện tích đất thuê là 246.024,7 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần Dược phẩm - Thiết bị y tế Đà Nẵng: Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Đà Nẵng để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng bán sản phẩm và kho chứa hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

#### b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2019	01/01/2019
Đô la Mỹ	USD	8.640,28	3.886,00
Euro	EUR	1.173,88	-



**24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm đồ gia dụng	657.308.633.232	489.908.300.403
Doanh thu bán các sản phẩm rượu, hạt điều	329.848.584.495	510.394.062.506
Doanh thu bán hàng dược phẩm, thiết bị y tế	986.784.183.128	-
Doanh thu khác	-	5.120.187.523
	<b><u>1.973.941.400.855</u></b>	<b><u>1.005.422.550.432</u></b>

**25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	16.048.397.123	12.170.964.502
- Hàng bán bị trả lại	12.287.195.758	11.015.614.905
- Giảm giá hàng bán	74.824.950	160.993.549
	<b><u>28.410.417.831</u></b>	<b><u>23.347.572.956</u></b>

**26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Doanh thu bán các sản phẩm đồ gia dụng	633.056.144.374	473.431.113.208
- Doanh thu bán các sản phẩm rượu, hạt điều	327.528.119.096	503.523.676.745
- Doanh thu bán hàng dược phẩm, thiết bị y tế	984.946.719.554	-
- Doanh thu thuần hoạt động khác	-	5.120.187.523
	<b><u>1.945.530.983.024</u></b>	<b><u>982.074.977.476</u></b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của các sản phẩm đồ gia dụng	400.398.341.924	292.670.097.455
Giá vốn của các sản phẩm rượu, hạt điều	291.077.970.401	468.493.219.163
Giá vốn của các sản phẩm dược, thiết bị y tế	940.235.093.639	-
Giá vốn khác	-	3.571.062.411
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.392.913.257	972.410.634
	<b><u>1.633.104.319.221</u></b>	<b><u>765.706.789.663</u></b>

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	918.720.703	994.737.937
Lãi bán các khoản đầu tư	-	283.895.863
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.200	12.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.063.196.847	546.831.156
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	183.321.140	125.252.495
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.160.549.936	-
	<b>5.325.800.826</b>	<b>1.950.729.651</b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.403.701.525	5.471.213.568
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.017.666.667	2.059.643.103
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	668.748.257	1.779.747.004
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.001.990	-
Lỗ phát sinh khi đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty liên kết	12.518.836.770	-
	<b>23.610.955.209</b>	<b>9.310.603.675</b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.204.463.769	4.417.459.404
Chi phí nhân công	63.658.323.337	49.251.508.177
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.450.905.211	1.089.263.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.614.336.453	55.147.105.870
Chi phí khác bằng tiền	22.981.851.299	13.695.744.719
	<b>178.909.880.069</b>	<b>123.601.082.055</b>

**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ đồ dùng	464.764.447	1.005.659.475
Chi phí nhân công	24.210.823.888	18.200.176.448
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.458.964.701	651.436.824
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	1.734.891.103	25.857.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.725.400.568	7.036.137.368
Chi phí khác bằng tiền	7.084.379.543	7.377.468.550
	<b>43.679.224.250</b>	<b>34.296.735.971</b>

### 32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	55.000.000	2.146.254.545
Tiền phạt thu được	161.679.658	72.869.882
Thu hỗ trợ	130.107.103	101.168.882
Thu tiền bồi thường bảo hiểm	-	718.354.015
Thu nhập khác	1.198.061.557	1.271.739.503
	<b>1.544.848.318</b>	<b>4.310.386.827</b>

### 33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính về thuế	44.399.987	241.443.028
Chi phí tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	-	507.342.586
Xử lý công nợ	-	395.050.430
Chi phí khác	1.555.149.707	1.278.004.442
	<b>1.599.549.694</b>	<b>2.421.840.486</b>

### 34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	4.498.142.902	3.534.712.937
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	14.912.336.787	5.530.827.136
- Công ty TNHH Elmich Việt Nam	2.852.546.946	1.433.241.155
- Công ty TNHH SX Đồ gia dụng Elmich	2.621.304.204	1.269.652.334
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	7.003.681.145	2.827.933.647
- Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	2.434.804.492	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>19.410.479.689</b>	<b>9.065.540.073</b>

### 35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20,00%	20,00%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	216.594.395	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>216.594.395</b>	

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20,00%	20,00%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	381.153.895	-
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>381.153.895</b>	

**c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	381.153.895	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(216.594.395)	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(463.114.382)
	<b>164.559.500</b>	<b>(463.114.382)</b>

**36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	40.560.941.946	38.267.233.529
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	40.560.941.946	38.267.233.529
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	44.000.000	44.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>922</b>	<b>870</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	579.399.252.061	524.997.296.946
Chi phí nhân công	134.558.591.586	98.401.767.224
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.210.059.624	19.850.149.903
Chi phí dự phòng	1.749.475.613	22.016.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.516.867.320	46.954.301.970
Chi phí khác bằng tiền	33.633.058.689	65.923.639.109
	<b>888.067.304.894</b>	<b>756.149.171.316</b>

### 38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.800.831.787	-	63.521.180.362	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	920.176.215.911	(2.660.436.347)	175.058.000.573	(7.719.159)
Các khoản cho vay	205.000.000	-	205.000.000	-
Đầu tư dài hạn	247.894	-	247.894	-
	<b>1.048.182.295.592</b>	<b>(2.660.436.347)</b>	<b>238.784.428.829</b>	<b>(7.719.159)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	153.621.299.953	125.458.922.178
Phải trả người bán, phải trả khác	835.365.251.413	55.320.745.144
Chi phí phải trả	6.421.268.322	16.388.857.419
	<b>995.407.819.688</b>	<b>197.168.524.741</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Đầu tư dài hạn	-	247.894	-	247.894
	-	<b>247.894</b>	-	<b>247.894</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Đầu tư dài hạn	-	247.894	-	247.894
	-	<b>247.894</b>	-	<b>247.894</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.800.831.787	-	-	127.800.831.787
Phải thu khách hàng, phải thu khác	916.223.534.604	1.292.244.960	-	917.515.779.564
Các khoản cho vay	205.000.000	-	-	205.000.000
	<b>1.044.229.366.391</b>	<b>1.292.244.960</b>	-	<b>1.045.521.611.351</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.521.180.362	-	-	63.521.180.362
Phải thu khách hàng, phải thu khác	173.922.836.454	1.127.444.960	-	175.050.281.414
Các khoản cho vay	205.000.000	-	-	205.000.000
	<b>237.649.016.816</b>	<b>1.127.444.960</b>	-	<b>238.776.461.776</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	153.196.299.953	425.000.000	-	153.621.299.953
Phải trả người bán, phải trả khác	834.711.551.413	653.700.000	-	835.365.251.413
Chi phí phải trả	6.421.268.322	-	-	6.421.268.322
	<b>994.329.119.688</b>	<b>1.078.700.000</b>	<b>-</b>	<b>995.407.819.688</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	124.588.922.178	870.000.000	-	125.458.922.178
Phải trả người bán, phải trả khác	55.120.745.144	200.000.000	-	55.320.745.144
Chi phí phải trả	16.388.857.419	-	-	16.388.857.419
	<b>196.098.524.741</b>	<b>1.070.000.000</b>	<b>-</b>	<b>197.168.524.741</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	502.863.354.805	413.406.881.741
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	559.594.779.839	(400.426.541.614)

**40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**Công ty Cổ phần Megram**

Tầng 17, Tòa nhà TCT 319, Số 63 Lê Văn Lương, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, TP.Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**41. BÁO CÁO BỘ PHẬN**  
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đồ gia dụng		Kinh doanh rượu, hạt điều		Kinh doanh hoạt động Dược		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn Doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	1.088.018.283.319	327.528.119.096	984.946.719.554	2.400.493.121.969	(454.962.138.945)	1.945.530.983.024						
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	401.344.667.776	291.524.557.806	940.235.093.639	1.633.104.319.221	-	1.633.104.319.221						
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh</b>	<b>686.673.615.543</b>	<b>36.003.561.290</b>	<b>44.711.625.915</b>	<b>4.033.597.441.190</b>	<b>(454.962.138.945)</b>	<b>312.426.663.804</b>						
Tổng chi phí mua tài sản cố định	6.511.775.422	16.636.897.627	8.831.935.818	31.980.608.867	-	31.980.608.867						
Tài sản bộ phận	1.124.915.690.181	251.418.434.128	940.683.604.547	2.317.017.728.857	(522.993.772.261)	1.794.023.956.596						
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	14.996.547.046						
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>1.124.915.690.181</b>	<b>251.418.434.128</b>	<b>940.683.604.547</b>	<b>2.317.017.728.857</b>	<b>522.993.772.261</b>	<b>1.809.020.503.641</b>						
Nợ phải trả của các bộ phận	333.373.780.705	59.969.150.554	764.015.936.269	1.157.358.867.528	(97.878.038.331)	1.059.480.829.197						
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	381.153.895	-	381.153.895						
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>333.373.780.705</b>	<b>59.969.150.554</b>	<b>764.015.936.269</b>	<b>1.157.740.021.423</b>	<b>(97.878.038.331)</b>	<b>1.059.861.983.092</b>						

**Theo khu vực địa lý:**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



#### 42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:  
(riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 16)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
<b>Vay trong năm</b>		-	<b>22.000.000.000</b>
Ông Đỗ Thành Trung	Chủ tịch HĐQT	-	22.000.000.000
<b>Trả tiền vay</b>		<b>22.000.000.000</b>	<b>12.628.398.170</b>
Ông Đỗ Thành Trung	Chủ tịch HĐQT	22.000.000.000	12.628.398.170

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>Vay</b>		-	<b>22.000.000.000</b>
Ông Đỗ Thành Trung	Chủ tịch HĐQT	-	22.000.000.000
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		<b>56.018.444.583</b>	<b>8.230.696.352</b>
Ông Đỗ Thành Trung	Chủ tịch HĐQT	54.618.848.376	6.506.375.755
Ông Đỗ Trường Khánh	Phó Tổng Giám đốc	551.693.922	551.693.922

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị, BKS	1.638.031.000	1.377.395.000

### 43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

	Mã số	Đã trình bày trên	
		Phân loại lại VND	báo cáo năm trước VND
<b>a/ Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	169.062.344.783	169.077.589.442
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	21.900.661.624	23.539.347.781
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.868.210.830	5.009.671.772
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(7.719.159)	(44.677.148)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	319.292.802
Hàng tồn kho	141	317.217.621.021	314.850.089.918
Tài sản cố định hữu hình			
- Nguyên giá	222	301.783.806.803	302.171.604.074
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(100.746.858.037)	(101.134.655.308)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	44.017.683.169	43.315.039.393
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.662.735.745	3.676.856.998
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23.358.127.530	23.329.531.748
Phải trả người lao động	314	13.819.038.374	13.932.502.505
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16.388.857.419	16.594.841.664
Phải trả ngắn hạn khác	319	11.103.061.975	11.325.310.502
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	23.864.561.055	23.864.561.055
<b>b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>			
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23.347.572.956	23.344.048.793
Giá vốn hàng bán	11	765.706.789.663	765.400.700.087
Chi phí tài chính	22	9.310.603.675	9.311.229.437
Chi phí bán hàng	25	123.601.082.055	123.992.821.710
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34.296.735.971	34.368.449.301
Thu nhập khác	31	4.310.386.827	4.321.872.923
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	9.065.540.073	9.036.944.291
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	47.402.645.094	47.288.261.964
<b>c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>			
- Các khoản dự phòng	03	961.309.951	998.267.940
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(26.966.579.580)	(29.081.264.140)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	17.334.248.610	19.701.779.713
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)	11	(41.548.281.760)	(41.695.107.380)



Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Yến

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thu Hiền